

## 県新人シングルス タイムテーブル

### 【個人戦・シングルス】

※前の試合が終わる頃にコートに待機 Bが男子 Gが女子の試合番号を表記

※会場練習は8:45~8:55男子、8:55~9:05女子とする。

台割りには無し。男女ペアで練習の場合は、どちらかの時間のみを使用する

	コート	9:30頃～			10:50頃～			12:20頃～			
1 列 目	1	B101	B120	B138	B156	B214	B301	男子 4 回 戦	4 0 1 5	準々決勝 以降	
	2	B102	B121	B139	B157	B215	B302				
	3	B103	B122	B140	B158	B216	B303				
	4	B104	B123	B141	B159	B217	B304				
	5	B105	B124	B142	B160	B232	B305				
	6	B106	B125	B143	B201	B218	B306				
2 列 目	7	B107	B126	B144	B202	B219	B307				
	8	B108	B127	B145	B203	B220	B308				
	9	B109	B128	B146	B204	B221	B309				
	10	B110	B129	B147	B205	B222	B310				
	11	B111	B130	B148	B206	B223	B311				
	12	B113	B131	B149	B207	B224	B312				
3 列 目	13	B114	B132	B150	B208	B225	B313	女子 4 回 戦	4 0 1 5	準々決勝 以降	
	14	B115	B133	B151	B209	B226	B314				
	15	B116	B134	B152	B210	B227					
	16	B117	B135	B153	B211	B228	B316				
	17	B118	B136	B154	B212	B229	G229				
	18	B112	B119	B137	B155	B213	B230				
1 列 目	19	G101	G119	G137	G155	B231	G231	G315	女子 4 回 戦	4 0 1 5	準々決勝 以降
	20	G102	G120	G138	G156	G212	G232	G316			
	21	G103	G121	G139	G157	G213	G301	B315			
	22	G104	G122	G140	G158	G214	G302				
	23	G105	G123	G141	G159	G215	G303				
	24	G106	G124	G142	G160	G216	G304				
2 列 目	25	G107	G125	G143	G161	G217	G305				
	26	G108	G126	G144	G201	G218	G306				
	27	G109	G127	G145	G202	G219	G307				
	28	G110	G128	G146	G203	G220	G308				
	29	G111	G129	G147	G204	G221	G309				
	30	G112	G130	G148	G205	G222	G310				
3 列 目	31	G113	G131	G149	G206	G223	G311				
	32	G114	G132	G150	G207	G224	G312				
	33	G115	G133	G151	G208	G225	G313				
	34	G116	G134	G152	G209	G226	G314				
	35	G117	G135	G153	G210	G227	G230				
	36	G118	G136	G154	G211	G228					

コート整備

表彰

大会結果速報



栃木県中体連卓球専門部HP